Số: 55/QĐ-UBND; 13/10/2025; 16:42:38;

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		Kết cấu mặt đường			Tổng chiều dài			Cấp đường	Mức độ Ưu tiên	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng			
1	Đường Trần Khánh Dư	1,14	1,14	Phan Đình Phùng	Ure	20,0	6,8	BTN			1,141			III		Duy Tân
2	Đường Sư Vạn Hạnh	2,15	2,15	Trần Phú	Suối ĐakTođrech	17,0	13,5	BTN			2,154			III		Duy Tân
3	Đường Nguyễn Văn Hoàng	0,39	0,39	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	8,0	BTN			0,386			III		Duy Tân
4	Đường Hàm Nghi	1,15	1,15	Trường Chinh	Suối ĐakTođrech	6,0	6,0	BTN			1,15			III		Duy Tân
5	Đường Trần Phú	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Trường Chinh	24,0	12,0	BTN			0,21			III		Duy Tân
6	Đường Phan Đình Phùng	5,80		Trường Chinh	điểm cuối Đường Tôn Đức Thắng	32,0	12,0	BTN						III		Ngô Mây- Duy Tân
-	Đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư	0,35		Duy Tân	Trần Khánh Dư			BTN						III		
-	Đoạn Trần Khánh Dư-điểm cuối Tôn Đức Thắng	5,45		Trần Khánh Dư	điểm cuối Đường Tôn Đức Thắng			BTN						III		
7	Đường Duy Tân	1,76		Phan Đình Phùng	Ngã 5 Đăk Cấm	27,0	15,0	BTN						III		Duy Tân
8	Đường Đinh Công Tráng	0,95	0,95	Trường Chinh	Duy Tân	12,0	6,0	BTN			0,945			III		Duy Tân
9	Đường Đặng Thái Thuyến	0,45	0,45	Trần Khánh Dư	Đường Quy hoạch	12,0	6,0	BTN			0,448			III		Duy Tân
1	Đường U re	1,50	1,50	Trường Chinh	Ngã 5 Đăk Cấm	20,0	8,0	BTN			1,5			III		Duy Tân
11	Đường Phan Kế Bính	0,77	0,77	Đường Quy hoạch	Lê Đức Thọ	32,0	16,0	BTN			0,77			III		Ngô Mây
12	Đường Tạ Quang Bửu	0,31	0,31	Ure	Duy Tân	12,0	8,5	BTN			0,305			III		Duy Tân
13	Đường Nguyễn Nhạc	0,82	0,82	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	12,0	12,0	BTN			0,817			III		Ngô Mây
14	Đường Võ Nguyên Giáp	4,70	4,70	QL14 (HCM Ngã 3 Trung Tín)	Nút GT ngã 5 Duy Tân	27,0	15,0	BTN			4,7			III		Duy Tân, Ngô Mây
15	Đường Phan Đình Giót	0,59	0,59	Phan Đình Phùng	Trần Đức Thảo	22,0	12,0	BTN			0,591			III		Duy Tân
16	Đường Nguyễn Văn Huyên	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
17	Đường Trần Đức Thảo	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	27,0	15,0	BTN			0,183			III		Duy Tân

18	Đường Trần Duy Hưng	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
19	Đường Xuân Diệu	0,15	0,15	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	17,0	8,0	BTN			0,15			III		Duy Tân
20	Đường Vương Thừa Vũ	0,32	0,32	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	24,0	12,0	BTN			0,316			III		Duy Tân
21	Đường Kim Đồng	0,50	0,50	Trần Đức Thảo	Trần Duy Hưng	12,0	6,0	BTN			0,498			III		Duy Tân
22	Đường Lê Thanh Nghị	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	24,0	12,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
23	Đường Lê Trọng Tấn	0,59	0,59	Trần Duy Hưng	Trần Đức Thảo	17,0	8,0	BTN			0,591			III		Duy Tân
24	Đường Ngụy Như Kon Tum	0,35	0,35	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	27,0	12,0	BTN			0,35			III		Ngô Mây
25	Đường Thoại Ngọc Hầu	0,53	0,53	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thị Riêng	12,5	12,5		Láng nhựa			0,53		III		Ngô Mây
26	Đường Đinh Gia Khánh	0,17	0,17	Phan Kế Bính	đường Quy hoạch	20,0	8,0	BTN			0,172			III		Ngô Mây
27	Đường Nguyễn Thị Định	1,97	1,97	đường Quy hoạch	*TL 666 cũ*	22,0	12,0	BTN			1,9724			III		Ngô Mây
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	2,04	2,04	Nguyễn Hữu Thọ	TL 666 cũ	16,0	8,0	BTN			2,04			III		Ngô Mây
29	Đường Tôn Đức Thắng	2,20	2,20	đường ranh giới TP Kon Tum- H.Đăk Hà (nghĩa trang TP)	Phan Đình Phùng	32,0	22,0	BTN			2,2			III		Ngô Mây
30	Đường Phan Văn Bảy	0,50	0,50	Trung tâm BTXH tỉnh	Đường Phan Đình Phùng	27,0	15,0	BTN			0,5			III		Duy Tân
	TỔNG CỘNG		**25,17**													

có đoạn có thoát nước

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM
HẠNG MỤC: RÃNH THOÁT NƯỚC ĐẬY ĐANH

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM (khu vực phường Ngô Mây, Duy Tân cũ)

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		Quy cách/kích thước cống	Kết cấu mặt đường			Tổng chiều dài			Cấp đường	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)		Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng		
1	Đường Trần Nhật Duật	1,28	1,28	Trần Khánh Dư	Suối ĐakTođrech	8,0	6,0	Rãnh xây đá chẽ B400	BTN			1,28			IV	Duy Tân
2	Đường Trần Khánh Dư	1,14	1,14	Phan Đình Phùng	Ure	20,0	6,8	Mương đậy đan B600-1200	BTN			1,141			III	Duy Tân
3	Đường Lý Nam Đế	0,22	0,22	Trương Hán Siêu	Hàm Nghi	6,0	6,0	Mương đậy đan B1000	BTN			0,216			IV	Duy Tân
4	Đường Trương Định	0,45	0,45	Đinh Công Tráng	Trần Khánh Dư	6,0	6,0	Mương đậy đan B1000		Láng nhựa			0,45		IV	Duy Tân
5	Đường Sư Vạn Hạnh	2,15	2,15	Trần Phú	Suối ĐakTođrech	17,0	13,5	Mương đậy đan B600	BTN			2,154			III	Duy Tân
6	Đường Hàm Nghi	1,15	1,15	Trường Chinh	Suối ĐakTođrech	6,0	6,0	Mương đậy đan B600	BTN			1,15			III	Duy Tân
-	Đoạn Trần Khánh Dư-điểm cuối Tôn Đức Thắng	5,45		Trần Khánh Dư	điểm cuối Đường Tôn Đức Thắng			Mương đậy đan B600	BTN						III	
7	Đường Trương Hán Siêu	0,91	0,91	Trương Định	Ure	6,0	6,0	Mương đậy đan B600	BTN			0,907			IV	Duy Tân
8	Đường Duy Tân	1,76		Phan Đình Phùng	Ngã 5 Đăk Cấm	27,0	15,0	Mương đậy đan B800	BTN						III	Duy Tân
9	Đường Dã Tượng	0,50	0,50	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	6,0	Mương đậy đan B800	BTN			0,503			IV	Duy Tân
	Đoạn Duy Tân - Khu nhà máy Bia	0,90	0,90					Mương đậy đan B600	BTN			0,9				
	TỔng CỘNG		**8,70**													

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGẦM

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		Quy cách/kích thước cống	Cấp đường	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)			
1	Đường Trần Nhật Duật	1,28	1,28	Trần Khánh Dư	Suối ĐakTođrech	8,0	6,0	Rãnh xây đá chẽ B400	IV	Duy Tân
2	Đường Đặng Dung	0,17	0,17	Duy Tân	Đinh Công Tráng	12,0	6,0	Cống tròn D600	IV	Duy Tân
3	Đường Trần Khánh Dư	1,14	1,14	Phan Đình Phùng	Ure	20,0	6,8	Mương đậy đan B600-1200	III	Duy Tân
4	Đường Lý Nam Đế	0,22	0,22	Trương Hán Siêu	Hàm Nghi	6,0	6,0	Mương đậy đan B1000	IV	Duy Tân
5	Đường Trương Định	0,45	0,45	Đinh Công Tráng	Trần Khánh Dư	6,0	6,0	Mương đậy đan B1000	IV	Duy Tân
6	Đường Sư Vạn Hạnh	2,15	2,15	Trần Phú	Suối ĐakTođrech	17,0	13,5	Mương đậy đan B600	III	Duy Tân
7	Đường Hồ Xuân Hương	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Phan Đình Phùng	12,0	6,0	Cống tròn D600	IV	Duy Tân
8	Đường Hàm Nghi	1,15	1,15	Trường Chinh	Suối ĐakTođrech	6,0	6,0	Mương đậy đan B600	III	Duy Tân
9	Đường Trần Phú	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Trường Chinh	24,0	12,0	Cống tròn D800-1000	III	Duy Tân
-	Đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư	0,35		Duy Tân	Trần Khánh Dư			Cống Tròn D1000	III	
-	Đoạn Trần Khánh Dư-điểm cuối Tôn Đức Thắng	5,45		Trần Khánh Dư	điểm cuối Đường Tôn Đức Thắng			Mương đậy đan B600	III	
10	Đường Trương Hán Siêu	0,91	0,91	Trương Định	Ure	6,0	6,0	Mương đậy đan B600	IV	Duy Tân
11	Đường Duy Tân	1,76		Phan Đình Phùng	Ngã 5 Đăk Cấm	27,0	15,0	Mương đậy đan B800	III	Duy Tân
12	Đường Dã Tượng	0,50	0,50	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	6,0	Mương đậy đan B800	IV	Duy Tân
13	Đường Nguyễn Trung Trực	0,29	0,29	Mai Hắc Đế	Dã Tượng	6,0	6,0	Cống tròn D800	IV	Duy Tân
14	Đường U re	1,50	1,50	Trường Chinh	Ngã 5 Đăk Cấm	20,0	6,0	Cống Tròn D100	III	Duy Tân
15	Đường Trần Khát Chân	0,50	0,50	Duy Tân	Bùi Hữu Nghĩa	12,0	6,0	Cống tròn D600	IV	Duy Tân
16	Đường Tạ Quang Bửu	0,31	0,31	Ure	Duy Tân	12,0	8,5	Cống tròn D800	III	Duy Tân
	Phan Đình Phùng đến hết khu dân cư	2,00	2,00	QL14 (HCM Ngã 3 Trung Tín)	đến hết khu dân cư			Cống tròn D1000		

	Đoạn Duy Tân - Khu nhà máy Bia	0,90	0,90					Mương đậy đan B600		
17	Đường Trần Hoàn	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	12,0	6,0	Cống tròn D800	IV	Duy Tân
18	Đường Nguyễn Trác	0,20	0,20	Trần Duy Hưng	Trần Hoàn	10,0	6,0	Cống tròn D800	IV	Duy Tân
19	Đường Phan Đình Giót	0,59	0,59	Phan Đình Phùng	Trần Đức Thảo	22,0	12,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
20	Đường Nguyễn Văn Huyên	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
21	Đường Trần Đức Thảo	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	27,0	15,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
22	Đường Trần Duy Hưng	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
23	Đường Xuân Diệu	0,15	0,15	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	17,0	8,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
24	Đường Vương Thừa Vũ	0,32	0,32	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	24,0	12,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
25	Đường Kim Đồng	0,50	0,50	Trần Đức Thảo	Trần Duy Hưng	12,0	6,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
26	Đường Lê Thanh Nghị	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	24,0	12,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
27	Đường Ngụy Như Kon Tum	0,35	0,35	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	27,0	12,0	Cống tròn D800	III	Ngô Mây
28	Đường kè công viên Đăk To Rech	0,40	0,40	Hàm Nghi	Đặng Thái Thuyến	3,5	3,5	Cống tròn D600	IV	Duy Tân
29	Đường Phan Văn Bảy	0,50	0,50	Trung tâm BTXH tỉnh	Đường Phan Đình Phùng	27,0	15,0	Cống tròn D800	III	Duy Tân
	TỔNG CỘNG		**17,80**							

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM (khu vực phường Ngô Mây, Duy Tân cũ)

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		Kết cấu mặt đường			Tổng chiều dài			Cấp đường	Mức độ Ưu tiên	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng			
1	Đường Đặng Trần Côn	0,19	0,19	Trần Khánh Dư	Hồ Xuân Hương	12,0	8,5			BTXM			0,19	IV		Duy Tân
2	Đường A Dừa	0,62	0,62	Hàm Nghi	Trần Phú	8,0	6,0			BTXM			0,62	IV		Duy Tân
3	Đường Hồ Xuân Hương	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Phan Đình Phùng	12,0	6,0			BTXM			0,21	IV		Duy Tân
4	Đường Ngô Thì Nhậm	0,10	0,10	Đinh Công Tráng	Hàm Nghi	17,0	6,0			BTXM			0,10	IV		Duy Tân
5	Đường Đặng Xuân Phong	0,19	0,19	Đinh Công Tráng	Tô Hiến Thành	6,0	6,0			BTXM			0,19	IV		Duy Tân
6	Đường Ngô Gia Tự	0,36	0,36	Phùng Hưng	Trần Phú	7,0	6,0			BTXM			0,36	IV		Duy Tân
7	Đường Bùi Hữu Nghĩa	0,30	0,30	Urê	Trần Khát Chân	6,0	6,0			BTXM			0,30	IV		Duy Tân
8	Đường Trần Tế Xương	0,20	0,20	Trần Khát Chân	Lương Ngọc Tốn	6,0	6,0			BTXM			0,20	IV		Duy Tân
9	Đường Trần Hữu Trang	0,11	0,11	Lương Ngọc Tốn	Trần Khát Chân	12,0	6,0			BTXM			0,11	IV		Duy Tân
10	Đường Trương Đăng Quế	0,22	0,22	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	6,0	6,0			BTXM			0,22	IV		Duy Tân
11	Đường Bùi Công Trừng	1,31	1,31	Phan Đình Phùng	đường Quy hoạch	15,0	5,0			BTXM			1,31	IV		Ngô Mây
12	Đường kè công viên Đăk To Rech	0,40	0,40	Hàm Nghi	Đặng Thai Thuyến	3,5	3,5			BTXM			0,40			Duy Tân
13	Đường số 02 (đường Thu Bồn nối dài)	2,21	2,21	Đường số 01 (Lương Văn Can)	Đường Hồ Chí Minh		4			BTXM			2,21	IV		Xã Đăk Cấm cũ
14	Đường số 04 (đường vào Kho đạn)	1,23	1,23	Khu dân cư nằm phía Tây Tỉnh lộ 671	Hết tuyến (Khu dân cư nằm phía Tây Tỉnh lộ 671)		3			BTXM			1,23	IV		Xã Đăk Cấm cũ
15	Đường số 4.1	0,47	0,47	Đường số 04 (đường vào Kho đạn)	Hết tuyến					BTXM			0,47	IV		Xã Đăk Cấm cũ
16	Đường số 05	0,26	0,26	Tỉnh lộ 671	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,26	IV		Xã Đăk Cấm cũ
17	Đường số 07	0,78	0,78	Tỉnh lộ 671 (cổng chào Thôn 1)	Hết khu dân cư		4			BTXM			0,78	IV		Xã Đăk Cấm cũ

18	Đường số 07.1	0,36	0,36	Tỉnh lộ 671 (Trường Tiểu học Đăk Cấm)	Hết khu dân cư		3,5			BTXM			0,36	IV		Xã Đăk Cấm cũ
19	Đường số 07.2	0,24	0,24	Đường số 07	Hết khu dân cư		3,5			BTXM			0,24	IV		Xã Đăk Cấm cũ
20	Đường số 07.3	0,19	0,19	Đường số 07	Hết khu dân cư		3,5			BTXM			0,19	IV		Xã Đăk Cấm cũ
21	Đường số 07.4	0,14	0,14	Tỉnh lộ 671	Đường số 07		3,5			BTXM			0,14	IV		Xã Đăk Cấm cũ
22	Đường số 09	0,78	0,78	Đường số 08	Đường Hồ Chí Minh		3,5			BTXM			0,78	IV		Xã Đăk Cấm cũ
23	Đường số 10	1,14	1,14	Đường số 06	Đường Hồ Chí Minh		3,5			BTXM			1,14	IV		Xã Đăk Cấm cũ
24	Đường số 10.1	0,16	0,16	Đường số 10	Đường số 09					BTXM			0,16	IV		Xã Đăk Cấm cũ
25	Đường số 14	0,72	0,72	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài	Hết tuyến		3			BTXM			0,72	IV		Xã Đăk Cấm cũ
26	Đường số 15	0,57	0,57	Đường số 14	Hết tuyến		3			BTXM			0,57	IV		Xã Đăk Cấm cũ
27	Đường số 16	0,38	0,38	Đường số 15	Hết tuyến		3			BTXM			0,38	IV		Xã Đăk Cấm cũ
28	Đường số 21	4,30	4,30	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài	Hết tuyến trục chính khu dân cư Thôn 7 xã Đăk Cấm cũ		5,5			BTXM			4,30	IV		Xã Đăk Cấm cũ
29	Đường số 21.1	0,57	0,57	Đường số 21	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,57	IV		Xã Đăk Cấm cũ
30	Đường số 21.2	0,32	0,32	Đường số 21.1	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,32	IV		Xã Đăk Cấm cũ
31	Đường số 21.3	0,26	0,26	Đường số 21.1	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,26	IV		Xã Đăk Cấm cũ
32	Đường số 21.3	0,32	0,32	Đường số 21.2	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,32	IV		Xã Đăk Cấm cũ
	Tổng Cộng		**19,58**													

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÁNG NHỰA TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM, TỈNH QUẢNG NGÃI

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		Kết cấu mặt đường			Cấp đường	Mức độ Ưu tiên	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng			
1	Đường Trương Định	0,45	0,45	Đinh Công Tráng	Trần Khánh Dư	6,0	6,0		Láng nhựa		IV		Duy Tân
2	Đường Trần Nguyên Hãn	0,23	0,23	Sư Vạn Hạnh	Trường Chinh	6,0	6,0		Láng nhựa		IV		Duy Tân
3	Đường Trần Huy Liệu	0,33	0,33	Ure	Tô Hiến Thành	6,0	6,0		Láng nhựa		IV		Duy Tân
4	Đường Lương Ngọc Tốn	0,59	0,59	Duy Tân	Bùi Hữu Nghĩa	6,0	6,0		Láng nhựa		IV		Duy Tân
5	Đường Nhất Chi Mai	0,20	0,20	Trần Khánh Dư	Trần Huy Liệu	6,0	6,0		Láng nhựa		IV		Duy Tân
6	Đường Trần Văn Trà	0,13	0,13	Trần Huy Liệu	Tạ Quang Bửu	9,0	5,0		Láng nhựa		IV		Duy Tân
7	Đường Thoại Ngọc Hầu	0,53	0,53	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thị Riêng	12,5	12,5		Láng nhựa		III		Ngô Mây
8	Đường Nguyễn Phan Vinh	0,23	0,23	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Nhạc	12,5	12,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
9	Đường Lương Định Của	0,14	0,14	Thoại Ngọc Hầu	Hàn Mặc Tử	9,5	5,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
10	Đường Song Hào	0,13	0,13	Thoại Ngọc Hầu	Hàn Mặc Tử	9,5	5,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
11	Đường Lê Đức Thọ	0,50	0,50	Phan Kế Bính	Hàn Mặc Tử	22,0	12,0		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
12	Đường Hàn Mặc Tử	0,33	0,33	Nguyễn Phan Vinh	Lê Đức Thọ	12,5	12,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
13	Đường Giáp Văn Cương	0,52	0,52	Phan Đình Phùng	Bãi rác	20,0	10,0		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
14	Đường Nguyễn Lân	0,42	0,42	Nguyễn Phan Vinh	Lê Thị Riêng	9,5	5,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
15	Đường Hồ Văn Huê	0,18	0,18	Trần Tử Bình	Nguyễn Lân	9,5	5,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
16	Đường Lê Thị Riêng	0,23	0,23	đường Quy Hoạch số 5	Nguyễn Lân	9,5	5,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
17	Đường Trần Tử Bình	0,12	0,12	Lê Đức Thọ	Lê Thị Riêng	9,5	5,5		Láng nhựa		IV		Ngô Mây
18	Đường số 03	1,06	1,06	Tỉnh lộ 671	Hết tuyến		5,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
19	Đường số 06	1,11	1,11	Tỉnh lộ 671	Đường số 04		5,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
20	Đường số 08	1,12	1,12	Tỉnh lộ 671 (UBND xã Đăk Cấm cũ)	Hết tuyến		5,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
21	Đường số 11	1,22	1,22	Tỉnh lộ 671	Đường Hồ Chí Minh		3,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
22	Đường số 12	0,91	0,91	Tỉnh lộ 671 (UBND xã Đăk Cấm cũ)	Đường số 11		3,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm

23	Đường số 13	0,71	0,71	Đường số 10	Đường số 11		3,5		Láng nhựa				Đăk Cấm
24	Đường số 17	0,70	0,70	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư		5,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
25	Đường số 18	0,25	0,25	Đường Hồ Chí Minh	Hết tuyến		5,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
26	Đường số 19	0,28	0,28	Đường Hồ Chí Minh	Hết tuyến		3,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
27	Đường số 20	0,59	0,59	Đường số 17	Hết tuyến		3,5		Láng nhựa		IV		Đăk Cấm
	Tổng cộng		**13,19**										

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM, TỈNH QUẢNG NGÃI

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM (khu vực phường Ngô Mây, Duy Tân cũ)

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		DIỆN TÍCH MẶT ĐƯỜNG (M2)	Kết cấu mặt đường			Cấp đường	Mức độ Ưu tiên	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)		Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng			
1	Đường Lê Chân	0,24	0,24	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	8,0	6,0	1.440,00	BTN			IV	1	Duy Tân
2	Đường Trần Nhật Duật	1,28	1,28	Trần Khánh Dư	Suối ĐakTođrech	8,0	6,0	7.650,00	BTN			IV		Duy Tân
3	Đường Đặng Dung	0,17	0,17	Duy Tân	Đinh Công Tráng	12,0	6,0	1.020,00	BTN			IV		Duy Tân
4	Đường Trần Khánh Dư	1,14	1,14	Phan Đình Phùng	Ure	20,0	6,8	7.758,80	BTN			III		Duy Tân
5	Đường Tản Đà	0,17	0,17	Sư Vạn Hạnh	Đặng Trần Côn	12,0	6,0	990,00	BTN			IV		Duy Tân
6	Đường Mai Hắc Đế	1,50	1,50	Hàm Nghi	Suối ĐakTođrech	8,0	6,0	8.988,00	BTN			IV		Duy Tân
7	Đường Lý Nam Đế	0,22	0,22	Trương Hán Siêu	Hàm Nghi	6,0	6,0	1.296,00	BTN			IV		Duy Tân
8	Đường Sư Vạn Hạnh	2,15	2,15	Trần Phú	Suối ĐakTođrech	17,0	13,5	29.079,00	BTN			III		Duy Tân
9	Đường Nguyễn Văn Hoàng	0,39	0,39	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	8,0	3.088,00	BTN			III		Duy Tân
10	Đường Phùng Hưng	0,35	0,35	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	6,0	6,0	2.100,00	BTN			IV		Duy Tân
11	Đường Ngô Sĩ Liên	0,58	0,58	Bùi Văn Nê	Tản Đà	12,0	6,0	3.468,00	BTN			IV		Duy Tân
12	Đường Hàm Nghi	1,15	1,15	Trường Chinh	Suối ĐakTođrech	6,0	6,0	6.900,00	BTN			III		Duy Tân
13	Đường Trần Phú	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Trường Chinh	24,0	12,0	2.520,00	BTN			III		Duy Tân
14	Đường Phan Đình Phùng	5,80		Trường Chinh	điểm cuối Đường Tôn Đức	32,0	12,0	-	BTN			III		Ngô Mây- Duy Tân
-	Đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư	0,35		Duy Tân	Trần Khánh Dư			-	BTN			III		
-	Đoạn Trần Khánh Dư-điểm cuối Tôn Đức Thắng	5,45		Trần Khánh Dư	điểm cuối Đường Tôn Đức			-	BTN			III		
15	Đường Trương Hán Siêu	0,91	0,91	Trương Định	Ure	6,0	6,0	5.442,00	BTN			IV		Duy Tân
16	Đường Duy Tân	1,76		Phan Đình Phùng	Ngã 5 Đăk Cấm	27,0	15,0	-	BTN			III		Duy Tân

14	Đường Dã Tượng	0,50	0,50	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	6,0	3.018,00	BTN			IV		Duy Tân
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	0,39	0,39	Thuật	Tản Đà	20,0	6,0	2.334,00	BTN			IV		Duy Tân
19	Đường Tô Hiến Thành	0,69	0,69	Ngô Thì Nhậm	Tạ Quang Bửu	12,0	6,0	4.140,00	BTN			IV		Duy Tân
20	Đường Đinh Công Tráng	0,95	0,95	Trường Chinh	Duy Tân	12,0	6,0	5.670,00	BTN			III		Duy Tân
21	Đường Nguyễn Trung Trực	0,29	0,29	Mai Hắc Đế	Dã Tượng	6,0	6,0	1.722,00	BTN			IV		Duy Tân
22	Đường Nguyễn Thiện Thuật	0,68	0,68	Phan Đình Phùng	Suối DakTodrech	12,0	8,0	5.424,00	BTN			III		Duy Tân
23	Đường Đặng Thái Thuyến	0,45	0,45	Trần Khánh Dư	hoạch	12,0	6,0	2.688,00	BTN			III		Duy Tân
24	Đường U re	1,50	1,50	Trường Chinh	Ngã 5 Đăk Cấm	20,0	6,0	9.000,00	BTN			III		Duy Tân
25	Đường Trần Khát Chân	0,50	0,50	Duy Tân	Bùi Hữu Nghĩa	12,0	6,0	3.000,00	BTN			III		Duy Tân
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,93	1,93	Ngã 3 Trung Tín	Cầu số 1	32,0	6,0	11.604,00	BTN			IV		Ngô Mây
27	Đường Phan Kế Bính	0,77	0,77	Đường Quy hoạch	Lê Đức Thọ	32,0	16,0	12.320,00	BTN			III		Ngô Mây
28	Đường Tạ Quang Bửu	0,31	0,31	Ure	Duy Tân	12,0	8,5	2.592,50	BTN			III		Duy Tân
29	Đường Phan Kế Toại	0,20	0,20			12,0	6,0	1.200,00	BTN					Duy Tân
30	Đường Phạm Kiệt	0,10	0,10			12,0	6,0	600,00	BTN			IV		Duy Tân
31	Đường Nguyễn Chích	0,20	0,20			12,0	6,0	1.200,00	BTN			IV		Duy Tân
32	Đường Nguyễn Nhạc	0,82	0,82	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	12,0	12,0	9.804,00	BTN			III		Ngô Mây
33	Đường Bùi Văn Nê	0,41	0,41	Sư Vạn Hạnh	Phan Đình Phùng	17,0	6,0	2.460,00	BTN			IV		Duy Tân
34	Đường Võ Nguyên Giáp	4,70	4,70	QL14 (HCM Ngã 3 Trung Tín)	Nút GT ngã 5 Duy Tân	27,0	15,0	70.500,00	BTN			III		Duy Tân, Ngô Mây
	Phan Đình Phùng đến hết khu dân cư	2,00	2,00	QL14 (HCM Ngã 3 Trung Tín)	đến hết khu dân cư			-	BTN					
	Khu dân cư đến khu Nhà Máy Bia	3,40	3,40					-	BTN					
	Đoạn Duy Tân - Khu nhà máy Bia	0,90	0,90					-	BTN					
35	Đường Trần Hoàn	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	12,0	6,0	1.098,00	BTN			IV		Duy Tân
36	Đường Nguyễn Trác	0,20	0,20	Trần Duy Hưng	Trần Hoàn	10,0	6,0	1.212,00	BTN			IV		Duy Tân
37	Đường Phan Đình Giót	0,59	0,59	Phan Đình Phùng	Trần Đức Thảo	22,0	12,0	7.092,00	BTN			III		Duy Tân
38	Đường Nguyễn Văn Huyên	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	1.464,00	BTN			III		Duy Tân
39	Đường Trần Đức Thảo	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	27,0	15,0	2.745,00	BTN			III		Duy Tân
40	Đường Trần Duy Hưng	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	1.464,00	BTN			III		Duy Tân
41	Đường Xuân Diệu	0,15	0,15	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	17,0	8,0	1.200,00	BTN			III		Duy Tân

42	Đường Vương Thừa Vũ	0,32	0,32	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	24,0	12,0	3.792,00	BTN			III		Duy Tân
43	Đường Kim Đồng	0,50	0,50	Trần Đức Thảo	Trần Duy Hưng	12,0	6,0	2.988,00	BTN			III		Duy Tân
44	Đường Lê Thanh Nghị	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	24,0	12,0	2.196,00	BTN			IV		Duy Tân
45	Đường Lê Trọng Tấn	0,59	0,59	Trần Duy Hưng	Trần Đức Thảo	17,0	8,0	4.728,00	BTN			III		Duy Tân
46	Đường Ngụy Như Kon Tum	0,35	0,35	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	27,0	12,0	4.200,00	BTN			III		Ngô Mây
47	Đường Đinh Gia Khánh	0,17	0,17	Phan Kế Bính	hoạch	20,0	8,0	1.376,00	BTN			III		Ngô Mây
48	Đường Tô Ký	0,55	0,55	Phan Đình Phùng	Nhà Tang lễ tỉnh	6,5	3,5	1.925,00	BTN			IV		Ngô Mây
49	Đường Nguyễn Thị Định	1,97	1,97	đường Quy hoạch	*TL 666 cũ*	22,0	12,0	23.668,80	BTN			III		Ngô Mây
50	Đường Nguyễn Chí Thanh	2,04	2,04	Nguyễn Hữu Thọ	TL 666 cũ	16,0	8,0	16.320,00	BTN			III		Ngô Mây
51	Đường Tôn Đức Thắng	2,20	2,20	đường ranh giới TP Kon Tum- H.Đăk Hà (nghĩa trang TP)	Phan Đình Phùng	32,0	22,0	48.400,00	BTN			III		Ngô Mây
52	Đường Phan Văn Bảy	0,50	0,50	Trung tâm BTXH tỉnh	Đường Phan Đình Phùng	27,0	15,0	7.500,00	BTN			III		Duy Tân
53	Đường số 01 (Lương Văn Can)	0,61	0,61	Tỉnh lộ 671	Hết tuyến		7,5	4.552,50	BTN			III		Đăk Cấm
54	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Hoàng Thành	1,48	1,48				8	11.840,00	BTN			III		Đăk Cấm
55	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài			Tỉnh lộ 671	Địa phận phường Duy Tân cũ				BTN					Đăk Cấm
	Tổng Cộng		**45,25**					**380.777,60**						

1,44	
7,65	
1,02	
7,7588	
0,99	
8,988	
1,296	
29,079	
3,088	có đoạn có thoát nước
2,1	
3,468	
6,9	
2,52	
0	
0	
0	
5,442	
0	

3,018	
2,334	
4,14	
5,67	
1,722	
5,424	
2,688	
9	
3	
11,604	
12,32	
2,5925	
1,2	đường đất
0,6	đường đất
1,2	đường đất
9,804	
2,46	
70,5	
0	
0	
0	
1,098	
1,212	
7,092	
1,464	
2,745	
1,464	
1,2	

3,792

2,988

2,196

4,728

4,2

1,376

1,925

23,6688

16,32

48,4

7,5

4,5525

11,84

0

380.777,60

TỔNG HỢP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC 02 ĐỊA BÀN

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài tuyến (km)	Ghi chú
1	**Đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km 1562+250** ***(đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)***			**19,14**	
-	Trong đó thuộc địa bàn phường Đăk Cấm:				
+	Phía Tây Bắc	Tại Km 1542+750	Km1548+894 *(giao với đường Lạc Long Quân)*	6,144	
+	Phía Đông Nam	Tại Km 1542+750	Km1550+320 *(giao với đường Trường Chinh)*	7,57	
-	Đoạn còn lại thuộc địa bàn phường Kon Tum; phường Đăk Bla và xã Đăk Rơ Wa				
2	**Đường Trường Chinh**	**Đường Phan Đình Phùng**	**Đường Đào Duy Từ**	**2,74**	
+	Phía Bắc *(thuộc địa bàn phường Đăk Cấm)*	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Phú	1,1	
+	Đoạn còn lại thuộc đại bàn phường Kon Tum				
3	**Đường Trần Phú**	**Đường Nguyễn Huệ**	**Đường Duy Tân**	**3,48**	
-	Địa bàn phường Đăk Cấm:				
+	Phía Tây	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	0,215	
-	Đoạn còn lại thuộc địa bàn phường Kon Tum				
4	**Đường Ure**	**Lê Văn Hiến**	**Duy Tân**	**1,73**	
-	Địa bàn phường Đăk Cấm:				
+	Phía Tây	Trường Chinh	Duy Tân	1,43	
+	Phía Đông Nam	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	0,216	
-	Đoạn còn lại thuộc địa bàn phường Kon Tum				
5	**Đường Sư Vạn Hạnh**	**Nguyễn Trường Tộ**	**Trần Phú**	**2,145**	
-	Địa bàn phường Đăk Cấm:				
+	Phía Bắc	Nguyễn Trường Tộ	Ure	2,018	
+	Phía Nam	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	2,145	
-	Đoạn còn lại thuộc địa bàn phường Kon Tum	Trần Phú	Ure	0,127	Phía Bắc

6	**Đường Lương Văn Can**	**Duy Tân**	**đường quy hoạch**	**0,255**	
-	Địa bàn phường Đăk Cấm:				
+	Phía Tây	Duy Tân	đường quy hoạch	0,255	
-	Đoạn còn lại thuộc địa bàn phường Kon Tum				

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM, TỈNH QUẢNG NGÃI

Stt	Tên đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài quản lý, bảo trì thường xuyên (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng		Kết cấu mặt đường			Tổng chiều dài			Cấp đường	Mức độ Ưu tiên	Các phường (cũ) mà đường đi qua
				Địa danh	Địa danh	Nền (m)	Mặt (m)	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng	Bê tông nhựa	Láng Nhựa	Bê tông Xi Măng			
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC PHƯỜNG DUY TÂN, NGÔ MÂY (CŨ)															
1	Đường Lê Chân	0,24	0,24	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	8,0	6,0	BTN			0,24			IV	1	Duy Tân
2	Đường Đặng Trần Côn	0,19	0,19	Trần Khánh Dư	Hồ Xuân Hương	12,0	8,5			BTXM			0,19	IV		Duy Tân
3	Đường Trần Nhật Duật	1,28	1,28	Trần Khánh Dư	Suối ĐakTođrech	8,0	6,0	BTN			1,28			IV		Duy Tân
4	Đường Đặng Dung	0,17	0,17	Duy Tân	Đinh Công Tráng	12,0	6,0	BTN			0,17			IV		Duy Tân
5	Đường Trần Khánh Dư	1,14	1,14	Phan Đình Phùng	Ure	20,0	6,8	BTN			1,141			III		Duy Tân
6	Đường A Dừa	0,62	0,62	Hàm Nghi	Trần Phú	8,0	6,0			BTXM			0,62	IV		Duy Tân
7	Đường Tản Đà	0,17	0,17	Sư Vạn Hạnh	Đặng Trần Côn	12,0	6,0	BTN			0,165			IV		Duy Tân
8	Đường Mai Hắc Đế	1,50	1,50	Hàm Nghi	Suối ĐakTođrech	8,0	6,0	BTN			1,498			IV		Duy Tân
9	Đường Lý Nam Đế	0,22	0,22	Trương Hán Siêu	Hàm Nghi	6,0	6,0	BTN			0,216			IV		Duy Tân
10	Đường Trương Định	0,45	0,45	Đinh Công Tráng	Trần Khánh Dư	6,0	6,0		Láng nhựa			0,45		IV		Duy Tân
11	Đường Sư Vạn Hạnh	2,15	2,15	Trần Phú	Suối ĐakTođrech	17,0	13,5	BTN			2,154			III		Duy Tân
12	Đường Trần Nguyên Hãn	0,23	0,23	Sư Vạn Hạnh	Trường Chinh	6,0	6,0		Láng nhựa			0,23		IV		Duy Tân
13	Đường Nguyễn Văn Hoàng	0,39	0,39	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	8,0	BTN			0,386			III		Duy Tân
14	Đường Phùng Hưng	0,35	0,35	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	6,0	6,0	BTN			0,35			IV		Duy Tân
15	Đường Hồ Xuân Hương	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Phan Đình Phùng	12,0	6,0			BTXM			0,21	IV		Duy Tân
16	Đường Ngô Sĩ Liên	0,58	0,58	Bùi Văn Nê	Tản Đà	12,0	6,0	BTN			0,578			IV		Duy Tân
17	Đường Hàm Nghi	1,15	1,15	Trường Chinh	Suối ĐakTođrech	6,0	6,0	BTN			1,15			III		Duy Tân
18	Đường Ngô Thì Nhậm	0,10	0,10	Đinh Công Tráng	Hàm Nghi	17,0	6,0			BTXM			0,10	IV		Duy Tân

19	Đường Trần Phú	0,21	0,21	Sư Vạn Hạnh	Trường Chinh	24,0	12,0	BTN			0,21			III		Duy Tân
20	Đường Đặng Xuân Phong	0,19	0,19	Đinh Công Tráng	Tô Hiến Thành	6,0	6,0			BTXM			0,19	IV		Duy Tân
21	Đường Phan Đình Phùng	5,80		Trường Chinh	điểm cuối Đường Tôn Đức Thắng	32,0	12,0	BTN						III		Ngô Mây- Duy Tân
-	Đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư	0,35		Duy Tân	Trần Khánh Dư			BTN						III		
-	Đoạn Trần Khánh Dư-điểm cuối Tôn Đức Thắng	5,45		Trần Khánh Dư	điểm cuối Đường Tôn Đức Thắng			BTN						III		
22	Đường Trương Hán Siêu	0,91	0,91	Trương Định	Ure	6,0	6,0	BTN			0,907			IV		Duy Tân
23	Đường Duy Tân	1,76		Phan Đình Phùng	Ngã 5 Đăk Cấm	27,0	15,0	BTN						III		Duy Tân
24	Đường Ngô Gia Tự	0,36	0,36	Phùng Hưng	Trần Phú	7,0	6,0			BTXM			0,36	IV		Duy Tân
25	Đường Dã Tượng	0,50	0,50	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12,0	6,0	BTN			0,503			IV		Duy Tân
26	Đường Nguyễn Trường Tộ	0,39	0,39	Nguyễn Thiện Thuật	Tản Đà	20,0	6,0	BTN			0,389			IV		Duy Tân
27	Đường Tô Hiến Thành	0,69	0,69	Ngô Thì Nhậm	Tạ Quang Bửu	12,0	6,0	BTN			0,69			IV		Duy Tân
28	Đường Đinh Công Tráng	0,95	0,95	Trường Chinh	Duy Tân	12,0	6,0	BTN			0,945			III		Duy Tân
29	Đường Nguyễn Trung Trực	0,29	0,29	Mai Hắc Đế	Dã Tượng	6,0	6,0	BTN			0,287			IV		Duy Tân
30	Đường Nguyễn Thiện Thuật	0,68	0,68	Phan Đình Phùng	Suối ĐakTođrech	12,0	8,0	BTN			0,678			IV		Duy Tân
31	Đường Đặng Thái Thuyến	0,45	0,45	Trần Khánh Dư	Đường Quy hoạch	12,0	6,0	BTN			0,448			III		Duy Tân
32	Đường U re	1,50	1,50	Trường Chinh	Ngã 5 Đăk Cấm	20,0	6,0	BTN			1,5			III		Duy Tân
34	Đường Trần Huy Liệu	0,33	0,33	Ure	Tô Hiến Thành	6,0	6,0		Láng nhựa			0,33		IV		Duy Tân
35	Đường Trần Khát Chân	0,50	0,50	Duy Tân	Bùi Hữu Nghĩa	12,0	6,0	BTN			0,5			IV		Duy Tân
36	Đường Lương Ngọc Tốn	0,59	0,59	Duy Tân	Bùi Hữu Nghĩa	6,0	6,0		Láng nhựa			0,59		IV		Duy Tân
37	Đường Bùi Hữu Nghĩa	0,30	0,30	Urê	Trần Khát Chân	6,0	6,0			BTXM			0,30	IV		Duy Tân
38	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,93	1,93	Ngã 3 Trung Tín	Cầu số 1	32,0	6,0	BTN			1,934			IV		Ngô Mây
39	Đường Phan Kế Bính	0,77	0,77	Đường Quy hoạch	Lê Đức Thọ	32,0	16,0	BTN			0,77			III		Ngô Mây
40	Đường Tạ Quang Bửu	0,31	0,31	Ure	Duy Tân	12,0	8,5	BTN			0,305			III		Duy Tân
41	Đường Phan Kế Toại	0,20	0,20			12,0	6,0	BTN			0,2					Duy Tân

42	Đường Trần Tế Xương	0,20	0,20	Trần Khát Chân	Lương Ngọc Tốn	6,0	6,0			BTXM			0,20	IV		Duy Tân
43	Đường Nhất Chi Mai	0,20	0,20	Trần Khánh Dư	Trần Huy Liệu	6,0	6,0		Láng nhựa			0,20		IV		Duy Tân
44	Đường Phạm Kiệt	0,10	0,10			12,0	6,0	BTN			0,10			IV		Duy Tân
45	Đường Nguyễn Chích	0,20	0,20			12,0	6,0	BTN			0,20			IV		Duy Tân
46	Đường Nguyễn Nhạc	0,82	0,82	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyên Chí Thanh	12,0	12,0	BTN			0,817			III		Ngô Mây
47	Đường Trần Văn Trà	0,13	0,13	Trần Huy Liệu	Tạ Quang Bửu	9,0	5,0		Láng nhựa			0,13		IV		Duy Tân
48	Đường Trần Hữu Trang	0,11	0,11	Lương Ngọc Tốn	Trần Khát Chân	12,0	12,0			BTXM			0,11	IV		Duy Tân
49	Đường Trương Đăng Quế	0,22	0,22	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	6,0	6,0			BTXM			0,22			Duy Tân
50	Đường Bùi Văn Nê	0,41	0,41	Sư Vạn Hạnh	Phan Đình Phùng	17,0	6,0	BTN			0,41			IV		Duy Tân
51	Đường Võ Nguyên Giáp	4,70	4,70	QL14 (HCM Ngã 3 Trung Tín)	Nút GT ngã 5 Duy Tân	27,0	15,0	BTN			4,7			III		Duy Tân, Ngô Mây
	Phan Đình Phùng đến hết khu dân cư	2,00	2,00	QL14 (HCM Ngã 3 Trung Tín)	đến hết khu dân cư			BTN			2					
	Khu dân cư đến khu Nhà Máy Bia	3,40	3,40					BTN			3,4					
	Đoạn Duy Tân - Khu nhà máy Bia	0,90	0,90					BTN			0,9					
52	Đường Trần Hoàn	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	12,0	6,0	BTN			0,183			IV		Duy Tân
53	Đường Nguyễn Trác	0,20	0,20	Trần Duy Hưng	Trần Hoàn	10,0	6,0	BTN			0,202			IV		Duy Tân
54	Đường Phan Đình Giót	0,59	0,59	Phan Đình Phùng	Trần Đức Thảo	22,0	12,0	BTN			0,591			III		Duy Tân
55	Đường Nguyễn Văn Huyên	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
56	Đường Trần Đức Thảo	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	27,0	15,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
57	Đường Trần Duy Hưng	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	16,0	8,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
58	Đường Xuân Diệu	0,15	0,15	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	17,0	8,0	BTN			0,15			III		Duy Tân
59	Đường Vương Thừa Vũ	0,32	0,32	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	24,0	12,0	BTN			0,316			III		Duy Tân
60	Đường Kim Đồng	0,50	0,50	Trần Đức Thảo	Trần Duy Hưng	12,0	6,0	BTN			0,498			III		Duy Tân
61	Đường Lê Thanh Nghị	0,18	0,18	Lê Trọng Tấn	Phan Đình Giót	24,0	12,0	BTN			0,183			III		Duy Tân
62	Đường Lê Trọng Tấn	0,59	0,59	Trần Duy Hưng	Trần Đức Thảo	17,0	8,0	BTN			0,591			III		Duy Tân
63	Đường Ngụy Như Kon Tum	0,35	0,35	Phan Đình Phùng	Khu dân cư	27,0	12,0	BTN			0,35			III		Ngô Mây
64	Đường Thoại Ngọc Hầu	0,53	0,53	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thị Riêng	12,5	12,5		Láng nhựa			0,53		III		Ngô Mây
65	Đường Nguyễn Phan Vinh	0,23	0,23	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Nhạc	12,5	12,5		Láng nhựa			0,23		IV		Ngô Mây
66	Đường Lương Định Của	0,14	0,14	Thoại Ngọc Hầu	Hàn Mặc Tử	9,5	5,5		Láng nhựa			0,14		IV		Ngô Mây
67	Đường Song Hào	0,13	0,13	Thoại Ngọc Hầu	Hàn Mặc Tử	9,5	5,5		Láng nhựa			0,13		IV		Ngô Mây

68	Đường Lê Đức Thọ	0,50	0,50	Phan Kế Bính	Hàn Mặc Tử	22,0	12,0		Láng nhựa			0,50		IV		Ngô Mây
69	Đường Hàn Mặc Tử	0,33	0,33	Nguyễn Phan Vinh	Lê Đức Thọ	12,5	12,5		Láng nhựa			0,33		IV		Ngô Mây
70	Đường Giáp Văn Cương	0,52	0,52	Phan Đình Phùng	Bãi rác	20,0	10,0		Láng nhựa			0,52		IV		Ngô Mây
71	Đường Đinh Gia Khánh	0,17	0,17	Phan Kế Bính	đường Quy hoạch	20,0	8,0	BTN			0,172			III		Ngô Mây
72	Đường Bùi Công Trừng	1,31	1,31	Phan Đình Phùng	đường Quy hoạch	15,0	15,0			BTXM			1,31			Ngô Mây
73	Đường Tô Ký	0,55	0,55	Phan Đình Phùng	Nhà Tang lễ tỉnh	6,5	3,5	BTN			0,55			IV		Ngô Mây
74	Đường Nguyễn Thị Định	1,97	1,97	đường Quy hoạch	*TL 666 cũ*	22,0	12,0	BTN			1,9724			III		Ngô Mây
75	Đường Nguyễn Lân	0,42	0,42	Nguyễn Phan Vinh	Lê Thị Riêng	9,5	5,5		Láng nhựa			0,42		IV		Ngô Mây
76	Đường Hồ Văn Huê	0,18	0,18	Trần Tử Bình	Nguyễn Lân	9,5	5,5		Láng nhựa			0,18		IV		Ngô Mây
77	Đường Lê Thị Riêng	0,23	0,23	đường Quy Hoạch số 5	Nguyễn Lân	9,5	5,5		Láng nhựa			0,23		IV		Ngô Mây
78	Đường Nguyễn Chí Thanh	2,04	2,04	Nguyễn Hữu Thọ	TL 666 cũ	16,0	8,0	BTN			2,04			III		Ngô Mây
79	Đường Tôn Đức Thắng	2,20	2,20	đường ranh giới TP Kon Tum- H.Đăk Hà (nghĩa trang TP)	Phan Đình Phùng	32,0	22,0	BTN			2,2			III		Ngô Mây
80	Đường Trần Tử Bình	0,12	0,12	Lê Đức Thọ	Lê Thị Riêng	9,5	5,5		Láng nhựa			0,12		IV		Ngô Mây
81	Đường kè công viên Đăk To Rech	0,40	0,40	Hàm Nghi	Đặng Thái Thuyến	3,5	3,5			BTXM			0,40	IV		Duy Tân
82	Đường Phan Văn Bảy	0,50	0,50	Trung tâm BTXH tỉnh	Đường Phan Đình Phùng	27,0	15,0	BTN			0,5			III		Duy Tân
	TỔNG	**59,70**	**52,64**								**43,16**	**5,259**	**4,2126**			
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM (khu vực xã Đăk Cấm cũ)**															
1	Đường tỉnh lộ 671	2,26		Giáp địa phận phường Trường Chinh cũ	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài											Xã Đăk Cấm
2	Đường số 01 (Lương Văn Can)	0,61	0,61	Tỉnh lộ 671	Hết tuyến		7,5	BTN			0,61					Xã Đăk Cấm
3	Đường số 02 (đường Thu Bồn nối dài)	2,21	2,21	Đường số 01 (Lương Văn Can)	Đường Hồ Chí Minh		4			BTXM			2,21	IV		Xã Đăk Cấm
4	Đường số 03	1,06	1,06	Tỉnh lộ 671	Hết tuyến		5,5		Láng nhựa			1,06		IV		Xã Đăk Cấm
5	Đường số 04 (đường vào Kho đạn)	1,23	1,23	Khu dân cư nằm phía Tây Tỉnh lộ 671	Hết tuyến (Khu dân cư nằm phía Tây Tỉnh lộ 671)		3			BTXM			1,23	IV		Xã Đăk Cấm
6	Đường số 4.1	0,47	0,47	Đường số 04 (đường vào Kho đạn)	Hết tuyến					BTXM			0,47	IV		Xã Đăk Cấm
7	Đường số 05	0,26	0,26	Tỉnh lộ 671	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,26	IV		Xã Đăk Cấm
8	Đường số 06	1,11	1,11	Tỉnh lộ 671	Đường số 04		5,5		Láng nhựa			1,11		IV		Xã Đăk Cấm
9	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Hoàng Thành	1,48	1,48					BTN			1,48			IV		Xã Đăk Cấm

10	Đường số 07	0,78	0,78	Tỉnh lộ 671 (cổng chào Thôn 1)	Hết khu dân cư		4			BTXM			0,78	IV		Xã Đăk Cấm
11	Đường số 07.1	0,36	0,36	Tỉnh lộ 671 (Trường Tiểu học Đăk Cấm)	Hết khu dân cư		3,5			BTXM			0,36	IV		Xã Đăk Cấm
12	Đường số 07.2	0,24	0,24	Đường số 07	Hết khu dân cư		3,5			BTXM			0,24	IV		Xã Đăk Cấm
13	Đường số 07.3	0,19	0,19	Đường số 07	Hết khu dân cư		3,5			BTXM			0,19	IV		Xã Đăk Cấm
14	Đường số 07.4	0,14	0,14	Tỉnh lộ 671	Đường số 07		3,5			BTXM			0,14	IV		Xã Đăk Cấm
15	Đường số 08	1,12	1,12	Tỉnh lộ 671 (UBND xã Đăk Cấm cũ)	Hết tuyến		5,5		Láng nhựa			1,12		IV		Xã Đăk Cấm
16	Đường số 09	0,78	0,78	Đường số 08	Đường Hồ Chí Minh		3,5			BTXM			0,78	IV		Xã Đăk Cấm
17	Đường số 10	1,14	1,14	Đường số 06	Đường Hồ Chí Minh		3,5			BTXM			1,14	IV		Xã Đăk Cấm
18	Đường số 10.1	0,16	0,16	Đường số 10	Đường số 09					BTXM			0,16	IV		Xã Đăk Cấm
19	Đường số 11	1,22	1,22	Tỉnh lộ 671	Đường Hồ Chí Minh		3,5		Láng nhựa			1,22		IV		Xã Đăk Cấm
20	Đường số 12	0,91	0,91	Tỉnh lộ 671 (UBND xã Đăk Cấm cũ)	Đường số 11		3,5		Láng nhựa			0,91		IV		Xã Đăk Cấm
21	Đường số 13	0,71	0,71	Đường số 10	Đường số 11		3,5		Láng nhựa			0,71				Xã Đăk Cấm
22	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài			Tỉnh lộ 671	Địa phận phường Duy Tân cũ			BTN								Xã Đăk Cấm
23	Đường số 14	0,72	0,72	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài	Hết tuyến		3			BTXM			0,72	IV		Xã Đăk Cấm
24	Đường số 15	0,57	0,57	Đường số 14	Hết tuyến		3			BTXM			0,57	IV		Xã Đăk Cấm
25	Đường số 16	0,38	0,38	Đường số 15	Hết tuyến		3			BTXM			0,38	IV		Xã Đăk Cấm
26	Đường số 17	0,70	0,70	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư		5,5		Láng nhựa			0,70		IV		Xã Đăk Cấm
27	Đường số 18	0,25	0,25	Đường Hồ Chí Minh	Hết tuyến		5,5		Láng nhựa			0,25		IV		Xã Đăk Cấm
28	Đường số 19	0,28	0,28	Đường Hồ Chí Minh	Hết tuyến		3,5		Láng nhựa			0,28		IV		Xã Đăk Cấm
29	Đường số 20	0,59	0,59	Đường số 17	Hết tuyến		3,5		Láng nhựa			0,59		IV		Xã Đăk Cấm
30	Đường số 21	4,30	4,30	Đường Võ Nguyên Giáp nối dài	Hết tuyến trục chính khu dân cư Thôn 7 xã Đăk Cấm cũ		5,5			BTXM			4,30	IV		Xã Đăk Cấm
31	Đường số 21.1	0,57	0,57	Đường số 21	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,57	IV		Xã Đăk Cấm
32	Đường số 21.2	0,32	0,32	Đường số 21.1	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,32	IV		Xã Đăk Cấm
33	Đường số 21.3	0,26	0,26	Đường số 21.1	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,26	IV		Xã Đăk Cấm
34	Đường số 21.3	0,32	0,32	Đường số 21.2	Hết tuyến		3,5			BTXM			0,32	IV		Xã Đăk Cấm
TỔNG		**27,65**	**25,39**								**2,087**	**7,933**	**15,371**			
TỔNG CỘNG		**87,34**	**78,03**								**45,25**	**13,192**	**19,584**			

50,76

có đoạn có thoát nước

đường đất

đường đất

đường đất

52,64